

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TƯ 23

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc

Mã số: 7220210 CLC

(Ban hành theo Quyết định số 961 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 24 tháng 4 năm 2019

của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: Korean

- Mã số ngành đào tạo: 7220210 CLC

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean (Honors Program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đào tạo những cử nhân chất lượng cao thành thạo tiếng Hàn, giỏi tiếng Anh, có kỹ năng biên phiên dịch, có kiến thức về đất nước, văn hóa, xã hội Hàn Quốc, đặc biệt là có những hiểu biết về kinh tế, doanh nghiệp Hàn Quốc, được tham gia các hoạt động trải nghiệm tại các doanh nghiệp và có cơ hội thực tập tại Hàn Quốc. Những cử nhân

tốt nghiệp chương trình đào tạo này có thể tham gia ngay vào các vị trí việc làm tại các công ty, doanh nghiệp của Hàn Quốc, đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

- Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đào tạo những cử nhân hội tụ 6 nhóm năng lực sau:

+ Có kiến thức tốt về tiếng Hàn và sử dụng thành thạo tiếng Hàn ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (tương đương Topik cấp 5 theo Chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn), đặc biệt là sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp về kinh tế, thương mại;

+ Sử dụng thành thạo tiếng Anh ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu);

+ Có kiến thức tốt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Hàn Quốc. Có khả năng ứng dụng những kiến thức này vào trong công việc và cuộc sống, trong giao tiếp liên văn hóa;

+ Có những hiểu biết cơ bản về lý thuyết và kỹ năng biên phiên dịch, có khả năng biên phiên dịch trong lĩnh vực kinh tế, thương mại;

+ Có những hiểu biết cơ bản và thực tế về kinh tế, doanh nghiệp Hàn Quốc. Có khả năng ứng dụng những hiểu biết này vào trong công việc và phát triển năng lực bản thân.

+ Có những kỹ năng cơ bản để đáp ứng tốt yêu cầu công việc và phát triển bản thân như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, năng lực xác định và giải quyết vấn đề, khả năng linh hoạt, thích ứng cao trong môi trường sống và làm việc cạnh tranh đa văn hóa.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

Phần 1. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ năng và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;
- Có trình độ ngoại ngữ 2 là Tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;
- Khai thác được các kiến thức tin học nâng cao, các kỹ năng sử dụng và khai thác công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ công việc và các tính toán thống kê đơn giản;
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ năng, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới, có vốn hiểu biết cơ bản toàn diện về địa lý Hàn Quốc, và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Hàn;
- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;
- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.
- Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô, kinh tế quốc tế.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;
- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học tiếng Việt để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này;
- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt;
- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.
- Hiểu biết về văn hóa các nước châu Á và vận dụng được những hiểu biết đó trong giao tiếp, công việc và cuộc sống.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm vững được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Hàn, để có thể tự chỉnh sửa, nâng cao khả năng nói tiếng Hàn chính xác, biểu cảm;
- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ pháp và ngữ nghĩa học tiếng Hàn và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể nắm bắt chính xác ý nghĩa của từng đơn vị ngôn ngữ tiếng Hàn;
- Nắm được các kiến thức khái quát về văn hóa, xã hội chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của Hàn Quốc và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống và công việc chuyên môn.
- Nắm vững các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt, về hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các quy tắc ứng xử, phép lịch sự, v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống và công việc chuyên môn để lựa chọn phương cách ứng xử phù hợp trong môi trường liên văn hóa, đa văn hóa hiện nay.
- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Hàn ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (với các học phần thực hành tiếng nâng cao về nội dung và chuẩn đầu ra so với chương trình chuẩn), và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình giao tiếp, triển khai công việc chuyên môn.
- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Hàn trong các tình huống thực tế thông qua các hoạt động thực hành thực tiễn, điền dã... như lồng tiếng cho phim, sân khấu hoá tác phẩm văn học, giới thiệu du lịch và văn hoá Việt Nam bằng tiếng Hàn... Sinh viên chương trình chất lượng cao ngành ngôn ngữ Hàn Quốc có năng lực sử dụng ngôn ngữ có tính ứng dụng cao trong những điều kiện như môi trường làm việc với Hàn Quốc tại Việt Nam, hay sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực hành nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch trong công việc chuyên môn, đặc biệt là các công việc trong văn phòng, công ty, doanh nghiệp của Hàn Quốc hoặc liên quan tới Hàn Quốc;
- Hiểu và áp dụng các kiến thức về kinh tế Hàn Quốc, văn hóa doanh nghiệp Hàn

Quốc, quản trị doanh nghiệp để phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc; bước đầu hình thành các ý tưởng, xây dựng, tham gia, thực hiện các phương án, dự án trong lĩnh vực kinh doanh;

- Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập tại các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam hoặc tại Hàn Quốc để hội nhập nhanh và làm việc sáng tạo trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa.

1.1.6 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kĩ năng

2.1 Kĩ năng chuyên môn

2.1.1 Các kĩ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt tiếng Hàn; biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt;

- Có khả năng quản lý thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích và tổng hợp.

- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;
- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;
- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp với những khái niệm lý thuyết một cách sâu sắc;
- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau;
- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;
- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội.

2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4 Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5 Khả năng thích ứng với bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6 Khả năng thích ứng với bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của đơn vị để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của đơn vị trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7 Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, có kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo;

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công việc.

2.1.8 Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2 Kỹ năng bổ trợ

2.2.1 Các kỹ năng cá nhân

- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3 Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4 Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5 Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn ở mức thành thạo, có thể hiểu rõ nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng tiếng Hàn để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn trong công việc; có thể viết được báo cáo, văn bản và trình bày ý kiến trong công việc chuyên môn liên quan đến các nội dung về ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Kỹ năng ngoại ngữ thứ hai: Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở mức thành thạo, năng lực tiếng Anh đạt bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam, có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và xử lý các tình huống trong công việc.

2.2.6 Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (Hangeul,...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu;

Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

3. Phẩm chất đạo đức

3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Các phẩm chất đạo đức cá nhân cốt lõi của người học sau khi tốt nghiệp gồm:

+ **Nhân ái:** Khoan dung, cảm thông, chia sẻ, cởi mở với mọi người.

+ **Năng động:** Nhiệt tình, chủ động, say mê sáng tạo trong công việc và trong cuộc sống; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; có khả năng dấn thân.

+ **Tự tin:** Hiểu rõ năng lực bản thân, dám đương đầu với rủi ro, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; kiên trì, nhẫn nại; biết kiểm

chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; tác phong làm việc chuyên nghiệp; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;
- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch và các công việc khác; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- Biết quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;
- Biết ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân với xã hội, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Hàn, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: Có khả năng làm việc trong văn phòng các công ty Hàn Quốc, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Hàn và tiếng Anh;

Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy;
- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Hàn Quốc.

PHẦN II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **152 tín chỉ**

Khối kiến thức chung: **32 tín chỉ**

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Kỹ năng bổ trợ)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: **6 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *03 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *03 tín chỉ*

Khối kiến thức chung cho khối ngành: **12 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *10 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *02 tín chỉ*

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: **55 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *52 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *03 tín chỉ*

Khối kiến thức ngành **47 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *24 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *11 tín chỉ*

+ *Kiến tập:* *02 tín chỉ*

+ *Thực tập và khóa luận tốt nghiệp:* *10 tín chỉ*

2.2 Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần từ số 10 đến số 12)	32					
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4		T.Việt
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004	T.Việt
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005	T.Việt
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001	T.Việt
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28			T.Việt
6	FLF1105*	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4	32	80	8		T.Anh
7	FLF1106*	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5	40	100	10		T.Anh
8	FLF1107*	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5	40	100	10		T.Anh
9	FLF1108****	Tiếng Anh cơ sở 4 <i>General English 4</i>	5	40	100	10		T.Anh
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4					T.Việt
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8					T.Việt

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
12		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3					T.Việt
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	6					
II.1		Bắt buộc	3					
13	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	27	15	3		T.Việt/ T.Anh
II.2		Tự chọn	3					
14	KOR1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	KOR4026*	T.Hàn
15	KOR1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	10	5	KOR4026*	T.Hàn
16	FLF1005****	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3		Tiếng Việt
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12					
III.1		Bắt buộc	10					
17	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5		T.Anh/ T. Việt
17	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5		T.Việt
18	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2		T.Anh
19	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2		T.Việt/ T.Anh
III.2		Tự chọn	2					
20	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4		T.Việt

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4		T.Việt
22	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10			T.Việt
23	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1		T.Việt/ T.Anh
24	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2		T.Việt/ T.Anh/ T.Hàn
25	PSF3002****	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	2	20	8	2		T.Việt
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	55					
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	15					
IV.1.1		Bắt buộc	12					
26	KOR2001*	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 <i>Korean Linguistics 1</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
27	KOR2002*	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 <i>Korean Linguistics 2</i>	3	20	20	5	KOR2001*	T.Hàn
28	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1 <i>Korean Country Studies 1</i>	3	25	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
29	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	25	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
IV.1.2		Tự chọn	3					
30	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn <i>Chinese Characters in Korean</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
31	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	20	20	5	KOR4028*	T.Hàn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Pragmatics</i>					KOR4029*	
32	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
33	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
34	KOR2005***	Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc <i>Korean Language and Culture</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
35	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1 <i>Korean Literature 1</i>	3	25	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
36	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2 <i>Korean Country Studies 2</i>	3	25	15	5	KOR2003	T.Hàn
37	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2 <i>Korean Literature 2</i>	3	25	15	5	KOR2010	T.Hàn
38	KOR2015	Văn hóa các nước Châu Á <i>Culture of Asian countries</i>	3	25	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
IV.2		<i>Khởi kiến thức tiếng</i>	40					
39	KOR4021*	Tiếng Hàn 1A <i>Korean 1A</i>	4	32	80	8		T.Hàn
40	KOR4022*	Tiếng Hàn 1B <i>Korean 1B</i>	4	32	80	8		T.Hàn
41	KOR4023*	Tiếng Hàn 2A <i>Korean 2A</i>	4	32	80	8	KOR4021*	T.Hàn
42	KOR4024*	Tiếng Hàn 2B <i>Korean 2B</i>	4	32	80	8	KOR4022*	T.Hàn
43	KOR4025*	Tiếng Hàn 3A <i>Korean 3A</i>	4	32	80	8	KOR4023*	T.Hàn
44	KOR4026*	Tiếng Hàn 3B <i>Korean 3B</i>	4	32	80	8	KOR4024*	T.Hàn
45	KOR4027**	Tiếng Hàn 3C <i>Korean 3C</i>	2	10	25	25	KOR4024*	T.Hàn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
46	KOR4028*	Tiếng Hàn 4A <i>Korean 4A</i>	4	32	80	8	KOR4025*	T.Hàn
47	KOR4029*	Tiếng Hàn 4B <i>Korean 4B</i>	4	32	80	8	KOR4026*	T.Hàn
48	KOR2013***	Tiếng Hàn nâng cao <i>Advanced Korean</i>	3	10	40	40	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
49	KOR4030**	Tiếng Hàn 4C <i>Korean 4C</i>	3	10	40	40	KOR4027**	T.Hàn
V		Khôi kiến thức ngành	47					
V.1		Bắt buộc	24					
50	KOR3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
51	KOR3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
52	KOR3008***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	10	30	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
53	KOR3004*	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
54	KOR3005*	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
55	KOR3033***	Văn hoá Doanh nghiệp Hàn Quốc <i>Korean Corporate culture</i>	3	10	30	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
56	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc <i>Korean Political Economics</i>	3	25	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
57	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí <i>Translation for Korean News report</i>	3	15	25	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
V.2		Tự chọn	11					
V.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	8					
58	KOR3037***	Quản trị kinh doanh <i>Business Management</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
59	KOR3047***	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
60	KOR3048***	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
61	KOR3038***	Tin học văn phòng Hàn Quốc <i>Korean Official Informatics</i>	2	10	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
62	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
63	KOR3055***	Kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English writing skill</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
64	KOR3056***	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English presentation skill</i>	3	25	15	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
65	KOR3057***	Dịch cabin <i>Simultaneous interpretation</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
66	KOR3058***	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skills</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3					
67	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành <i>Introduction to Korean for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
68	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Korean for Finance and Banking</i>						
69	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh <i>Korean for Business Management</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
70	KOR3015	Tiếng Hàn y học <i>Korean for Medicine</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
71	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp <i>Korean for Law</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
72	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng <i>Korean for Office Administration</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
73	KOR3014	Tiếng Hàn du lịch – khách sạn <i>Korean for Tourism and Hotel</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
74	KOR3019	Tiếng Hàn kiến trúc – xây dựng <i>Korean for Architecture and Construction</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
75	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin <i>Korean for Information Technology</i>	3	15	20	10	KOR4028* KOR4029*	T.Hàn
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	12					
76	KOR4050***	Kiến tập <i>Observation</i>	2					
77	KOR4001*	Thực tập <i>Internship</i>	3					
78	KOR4051**	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper</i>	7					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
Tổng cộng			152					

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng đổi mới về cách thức đào tạo;

(**): Cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn của CTĐT.

Các học phần nâng cao này được tổ chức giảng dạy riêng.